

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN M  
TỈNH L**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2021/DS-ST

Ngày: 25/02/2021

*V/v tranh chấp Hợp đồng vay tài sản.*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M**

*Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Thanh L1.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Võ Ngọc B.
2. Ông Trần Khánh H.

*Thư ký phiên tòa:* Ông Trần Tuấn A – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện M.

Trong ngày 25 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện M, tỉnh L xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 217/2020/TLST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2020, về việc “tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:*

1.1. Ông Trần Văn G, sinh năm 1967;

1.2. Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Khu phố 1, thị trấn B, huyện M, tỉnh L.

*2. Bị đơn:*

2.1. Ông Nguyễn Chí T1, sinh năm 1981;

2.2. Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1979;

Cùng địa chỉ: Khu phố 2, thị trấn B, huyện M, tỉnh L.

*Ông G, bà T có mặt; ông T1, bà P vắng mặt không có lý do.*

## **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị T:* Ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị T yêu cầu ông Nguyễn Chí T1 và bà Nguyễn Thị P phải liên đới trả cho ông G và bà T số tiền là 195.000.000 đồng; yêu cầu phải trả một lần.

*Đề nghị của ông Nguyễn Chí T1 và bà Nguyễn Thị P:* Ông Nguyễn Chí T1 và bà Nguyễn Thị P vắng mặt, không có ý kiến.

*Các tài liệu, chứng cứ do ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị T:* Giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu (bản sao), biên nhận (bản chính), bản tự khai.

### *Các tình tiết của vụ án:*

*Các tình tiết ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị T trình bày thống nhất:* Vào ngày 15/9/2019 âm lịch, ông T1 và bà P có vay ông G và bà T số tiền 195.000.000 đồng, hai bên có làm giấy nợ. Đến nay đã qua hạn mà ông T1 và bà P không trả. Khi vay tiền thì ông T1 nói vay về để làm vốn sản xuất nông nghiệp và chi tiêu sinh hoạt gia đình. Ông G và bà T xác định không còn người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Ông G và bà T đề nghị không công khai bản án trên cổng thông tin điện tử tòa án.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu toàn bộ tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Tòa án nhận định:

[1]. *Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:* Quan hệ pháp luật là “Hợp đồng vay tài sản” được quy định tại Bộ luật dân sự. Ông Nguyễn Chí T1 và bà Nguyễn Thị P có địa chỉ tại thị trấn B, huyện M, tỉnh L nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M theo quy định tại các Điều 26, 35, 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. *Về việc giải quyết vắng mặt ông Nguyễn Chí T1 và bà Nguyễn Thị P:* Ông T1 và bà P đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần theo quy định của pháp luật nhưng vẫn cố tình vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông T1 và bà P.

[3]. *Về yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị T:*

[3.1]. Ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị T khởi kiện và cung cấp chứng cứ là biên nhận tiền; ông Nguyễn Chí T1 và bà Nguyễn Thị P vắng mặt, không cung cấp tài liệu, chứng cứ và cũng không có ý kiến phản bác yêu cầu khởi kiện của ông

G và bà T nên Tòa án căn cứ vào lời trình bày cùng tài liệu, chứng cứ của ông G và bà T cung cấp để giải quyết vụ án theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3.2]. Theo nội dung biên nhận thể hiện vào ngày 15/9/2019 âm lịch ông T1 và bà P có vay ông G và bà T số tiền 195.000.000 đồng.

[3.3]. Theo ông G và bà T trình bày, ông T1 và bà P vay để phục vụ cho kinh tế, sinh hoạt gia đình. Xét thời điểm vay tiền, ông T1 và bà P là vợ chồng đang chung sống nên chấp nhận lời trình bày của ông G và bà T, buộc ông T1 và bà P có nghĩa vụ liên đới trả nợ.

[3.4]. Từ những nhận định trên, căn cứ quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông G và bà T đối với ông T1 và bà P, buộc ông T1 và bà P có nghĩa vụ liên đới trả cho ông G và bà T số tiền 195.000.000 đồng.

[4]. Về thời gian trả và cách thức trả: Ông G và bà T yêu cầu trả một lần, ông T1 và bà P vắng mặt, không có ý kiến nên xem như các đương sự không thỏa thuận được, vấn đề này thuộc thẩm quyền giải quyết của cơ quan Thi hành án dân sự nên Tòa án không xem xét giải quyết trong vụ án này.

[5]. Về án phí: Ông Nguyễn Chí T1 và bà Nguyễn Thị P phải liên đới chịu số tiền 9.750.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước. Ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí nên được hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Căn cứ vào các Điều 288, Điều 463, Điều 466, Điều 470 Bộ luật dân sự, Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình, xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về tranh chấp hợp đồng vay tài sản của ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị T đối với ông Nguyễn Chí T1 và bà Nguyễn Thị P, buộc ông T1 và bà P có nghĩa vụ liên đới trả cho ông G và bà T số tiền 195.000.000 (một trăm chín mươi lăm triệu) đồng.

2. Về án phí, căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

2.1. Buộc ông Nguyễn Chí T1 và bà Nguyễn Thị P phải liên đới chịu số tiền 9.750.000 (chín triệu bảy trăm năm mươi ngàn) đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào công quỹ Nhà nước.

**2.2.** Ông Trần Văn G và bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí, hoàn trả cho ông G và bà T số tiền 4.875.000 (bốn triệu tám trăm bảy mươi lăm ngàn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0000129 ngày 10 tháng 12 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M.

**3.** Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi và trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi: Được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

**4.** Căn cứ vào các Điều 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự, về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc Tòa án niêm yết bản án.

**5.** Về việc thi hành án: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND tỉnh L;
- VKSND tỉnh L;
- VKSND huyện M;
- CC.THADS huyện M;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thanh L1**